

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày 23/3/2022

*“V/v tranh chấp chia tài sản sau
ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hữu

Các Thẩm phán: Ông Bùi Danh Đại và ông Nguyễn Tài Sử.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trừ Minh Quốc – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắc Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa: Bà V Thị Bắc - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2021/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc *“Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 09/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắc R’lấp, tỉnh Đắc Nông bị ông Bùi Xuân K kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – Có mặt.

Bị đơn: Ông Bùi Xuân K, địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Bùi Thị H, địa chỉ: Làng M, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa –Vắng mặt;

+ Chị Bùi Thị P, địa chỉ: Thôn 7, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai –Vắng mặt;

+ Chị Bùi Thị H1, anh Vũ Văn Q, anh Bùi Quốc H2– Điều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

+ Ông Phạm Đình C và bà Phạm Thị K – Điều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nghiêm Đắc N và bà Nguyễn Thị V, cùng địa chỉ: Thôn 14, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Đều vắng mặt.

Do có kháng cáo của ông Bùi Xuân K là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Trong thời gian chung sống, bà và ông Bùi Xuân K đã tạo dựng được số tài sản chung gồm:

Thửa đất số 11, tờ bản đồ số 64, có diện tích 38.577m², tọa lạc tại thôn 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BO 991647. Trong diện tích đất này, bà T và ông K thỏa thuận cho con trai là Bùi Quốc H 01 ha, phần còn lại chia cho bà T và ông K mỗi bên ½ lô đất.

Thửa đất số 183, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.091m², tọa lạc tại thôn 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, do nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Th năm 2015, GCNQSDĐ số BH 482090, ông K đã tự ý chuyển nhượng cho con gái là chị Bùi Thị H1 vào năm 2017 và nhận số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, bà T yêu cầu ông K chia cho bà ½ số tiền chuyển nhượng 50.000.000 đồng.

Về nợ chung: Bà T cho rằng quá trình chung sống, bà và ông K có cho ông Trịnh Văn S và bà Nguyễn Thị V, địa chỉ: Thôn 2, xã H, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông vay 20.000.000 đồng; ông Trần Văn Th và bà Trần Thị L, địa chỉ: Thôn 10, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông vay 50.000.000 đồng; ông Đinh Hồng L và bà Võ Thục U, địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông vay 50.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà T đã rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Bà T thừa nhận có nợ của ông Phạm Đình C số tiền mua cám Heo từ năm 2013 đến năm 2014 (*thời điểm bà ly thân với ông K*) là 53.000.000 đồng. Ngoài ra bà và ông K không có khoản nợ chung nào khác.

Đối với khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại Phòng giao dịch Đ với số tiền 200.000.000 đồng, và khoản nợ ông Nghiêm Đắc N, ông K yêu cầu bà phải có trách nhiệm trả ½, bà không đồng ý vì bà cho rằng tại thời điểm ông K vay Ngân hàng bà đã ly thân với ông K, bà bỏ nhà đi, không sống chung với ông K. Ông K giả mạo phần chữ ký của bà để đứng ra vay Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án bà T có yêu cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết của bà tại Đơn thể chấp, Hợp đồng thể chấp vay vốn của ông K tại Ngân hàng, tuy nhiên ngày 10/5/2021, bà T đã rút yêu cầu giám định nói trên.

Đối với công sức đóng góp trong khối tài sản chung này thì bà T cho rằng các con không có công sức đóng góp gì. Do đó đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Bùi Xuân K trình bày: Ông thừa nhận về phần tài sản chung như bà T trình bày. Đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 64, có diện tích 38.577m². Ông đồng ý với yêu cầu của bà Trần Thị T cho con trai là Bùi Quốc H 01 ha phần còn lại chia đôi, ông và bà T mỗi bên có quyền sử dụng đối với ½ lô đất (*bao gồm cả tài sản gắn liền trên đất*). Đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 9, có diện tích 1.091m², ông thừa nhận như bà T đã trình bày, ông đồng ý trả lại cho bà T số tiền 50.000.000 đồng.

Về nợ chung: Trong thời gian ông và bà T sống ly thân ông K có vay của ông Nghiêm Đắc N, bà Nguyễn Thị V số tiền 150.000.000 đồng để lo cho con trai anh Bùi Quốc H bị tai nạn và chi phí cho anh Hoàng cưới vợ, và chị Bùi Thị H1 lấy chồng; nợ ông Phạm Đình C số tiền mua cám Heo, bắt đầu nợ từ năm 2013 cho đến năm 2017 số tiền nợ cám Heo là 199.940.000 đồng và cho ông Bùi Xuân K vay số tiền 200.000.000 đồng (*để trả Ngân hàng cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Phòng giao dịch Đ*) cộng tiền lãi là 290.000.000 đồng. Ông K đã tắt toán cho Ngân hàng vào năm 2015, ông yêu cầu chia đôi các khoản nợ chung nói trên cho ông và bà T mỗi người chịu ½.

Ông K thống nhất với trình bày của bà T và cho rằng các con chung của ông và bà T không có công sức đóng góp gì đối với việc tạo lập tài sản chung của ông và bà T. Ngoài ra ông yêu cầu bà T phải có trách nhiệm đối với việc nuôi dưỡng Bùi Quốc H từ năm 2014 đến năm 2018 (*anh Bùi Quốc H đủ 18 tuổi*), do bà T bỏ đi nên ông phải chăm sóc, nuôi dưỡng.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Đình C trình bày: Do ông K và bà T nuôi Heo và mua cám Heo của ông, bắt đầu nợ từ năm 2013 cho đến năm 2017 số tiền nợ cám Heo là 199.940.000 đồng và cho ông Bùi Xuân K vay số tiền 200.000.000 đồng (*để trả Ngân hàng*) cộng tiền lãi là 290.000.000 đồng. Bà Phạm Thị K1 (*vợ ông C*) thống nhất như trình bày của ông Cường và đồng ý với ý kiến của ông Phạm Đình C. Tuy nhiên ông C và bà K1 không yêu cầu giải quyết đối với khoản nợ trên trong vụ án này.

Ông Nghiêm Đắc N và bà Nguyễn Thị V trình bày: Ông Bùi Xuân K vay của ông và bà V số tiền 150.000.000đ lãi suất 1,66%/tháng, việc này bà T không biết và không ký vào giấy vay, ông có yêu cầu ông K trả lại số tiền đã vay. Tại phiên tòa ông N giữ nguyên yêu cầu ông K phải trả cho ông số tiền 150.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đối với chị Bùi Thị H, quá trình giải quyết vụ án đã tiến hành xác minh tại Công an huyện Đ, chị H có đăng ký HKTT: Làng M, xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, Tòa án đã tiến hành ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Ngọc Lặc, xác minh về địa chỉ hộ khẩu thường trú của chị H tại Công an xã N, huyện Ngọc Lặc kết quả chị H không có đăng ký HKTT hoặc tạm trú, do đó tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

Đối với chị Bùi Thị P, hiện trú tại: Thôn 7, xã I, huyện Ii, tỉnh Gia Lai, chị Bùi Thị P không yêu cầu tính công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bà T và ông K và có đơn đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đối với chị Bùi Thị Hằng không có yêu cầu công sức đóng góp trong khối tài sản chung của bà T và ông K. Chị và anh Vũ Văn Q (*chồng chị H1*) thừa nhận ông K và bà T đã bán đất cho chị và anh Vũ Văn Quân, chị có yêu cầu ông K và bà T phải sang tên GCNQSDĐ cho chị. Nếu bà T không đồng ý bán đất thì phải trả lại tiền đất, tiền đồ đất, làm nhà và trồng cây cối trên đất. Chị và anh Quân có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đối với anh Bùi Quốc H, anh đồng ý nhận phần đất bà T và ông K thỏa thuận tặng cho đối với anh Hoàng và không yêu cầu công sức đóng góp đối với tài sản chung của bà T và ông K.

Tại phiên hòa giải ngày 19/3/2021, bà T và ông K thống nhất về phần chia tài sản chung, theo đó đối với thửa đất số 183, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.091m² tọa lạc tại thôn 3, xã Đ, huyện Đ, ông K đã chuyển nhượng cho con gái là chị Bùi Thị Hằng vào năm 2017, ông K sẽ trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 50.000.000 đồng; đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 64, có diện tích 38.577m², tọa lạc tại thôn 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, GCNQSDĐ số BO 991647, bà Trần Thị T và ông Bùi Xuân K thống nhất tặng cho anh Bùi Quốc H 10.000m², phần diện tích đất còn lại chia đôi được ghi nhận tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/11/2020, bao gồm cả tài sản gắn liền trên đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Bùi Xuân K thống nhất về phần chia tài sản chung nhưng giữ nguyên quan điểm đối với nợ chung.

Tại bản án số: 25/2021/HNGĐ-ST ngày 09/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông đã tuyên xử:

“Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung giữa bà Trần Thị T với ông Bùi Xuân K đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 64, diện tích 38.577m², đất tọa lạc tại thôn 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 991647, cấp ngày 15/10/2013 đứng tên ông Bùi Xuân K và bà Trần Thị T. Cụ thể:

1.1. Bà Trần Thị T và ông Bùi Xuân K tặng cho anh Bùi Quốc H quyền sử dụng 10.000 m² đất, có tứ cận: Phía Đông giáp đường Bê tông dài 40,7m; phía Tây giáp đập nước dài 24,30m; phía Nam giáp đất chia cho ông Bùi Xuân K 412,01m; phía Bắc giáp đất chia cho bà Trần Thị T 386,38m. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất này.

1.2. Bà Trần Thị T được quyền sử dụng 13.176m², có tứ cận: Phía Đông giáp đường Bê tông dài 39.8m; phía Tây giáp đập nước dài 24,30m; phía Nam giáp đất anh Bùi Quốc H 386,38m; phía Bắc giáp đất nhà Q dài 393,71m. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất này.

1.3. Ông Bùi Xuân K được quyền sử dụng 13.729, 4m², có tứ cận: Phía Đông giáp đường Bé tông dài 62,24m; phía Tây giáp đập nước dài 24,84m; phía Nam giáp đất của bà Hợp dài 415,66m; phía Bắc giáp đất anh Bùi Quốc H 412,01m. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất này.

2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị T và ông Bùi Xuân K đối với các nội dung:

2.1. Ông Bùi Xuân K trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 50.000.000 đồng (Đối với giá trị hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Bùi Xuân K đã chuyển nhượng cho chị Bùi Thị H1 và anh Vũ Văn Q).

2.2. Bà Trần Thị T trả lại cho ông Bùi Xuân K số tiền chi phí nuôi dưỡng anh Bùi Quốc H đối với thời gian tháng 4/2014 đến đủ 18 tuổi: 24.000.000 đồng, khấu trừ vào số tiền 50.000.000 đồng ông K phải trả cho bà T.

Ông Bùi Xuân K còn phải trả cho bà T số tiền lại 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng).

Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về nợ:

3.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Trần Thị T về việc yêu cầu ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị V phải trả số tiền 20.000,000 đồng; ông Trần Văn Tg, bà Trần Thị L phải trả số tiền 50.000.000 đồng; ông Đinh Hồng L, bà Võ Thục U trả số tiền 50.000.000 đồng.

3.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nghiêm Đắc N, bà Nguyễn Thị V. Buộc ông Bùi Xuân K phải trả cho ông Nghiêm Đắc N, bà Nguyễn Thị V số tiền: 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/11/2021 ông Bùi Xuân K kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị T đồng ý trả cho ông Bùi Xuân K 1/3 số tiền gốc đã vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Đ ngày 22/5/2014. Cụ thể bà đồng ý trả cho ông K số tiền 66.666.000 đồng và đề nghị HĐXX ghi nhận sự tự N này. Đồng thời đề nghị HĐXX giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông Bùi Xuân K đồng ý với việc bà T tự nguyện trả cho ông số tiền 66.666.000 đồng do ông đã trả theo khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Đ ngày 22/5/2014. Đối với các khoản nợ khác với tổng số tiền 400.000.000 đồng thì đề nghị buộc bà T phải

chịu ½ số tiền này. Đối với các nội dung kháng cáo khác đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xem xét thẩm định tuy không có mặt ông K nhưng ông K cũng không có ý kiến gì trong quá trình tiếp cận công hai chứng cứ. Ông K hoàn toàn nhất trí với việc phân chia tài sản chung dựa trên Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và Tòa án cũng đã ghi nhận sự tự N thỏa thuận này nên việc ông cho rằng không đồng ý với biên bản xem xét thẩm định là không đúng. Đối với khoản nợ vay của ông N, bà V ông K cho rằng phải chia đôi số tiền này nhưng quá trình giải quyết ông K không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận. Đối với khoản nợ mua cám từ ông C thì mặc dù bà T có thừa nhận và đồng ý trả số tiền 53.000.000 đồng nhưng do ông C không yêu cầu độc lập nên Tòa án không xem xét và ông C có quyền khởi kiện bằng vụ án khác. Đối với khoản vay Ngân hàng do ông K đã tắt toán với tổng số tiền cả gốc và lãi là 223.100.000 đồng do tại phiên tòa các đương sự tự thỏa thuận và bà T đồng ý tự trả 1/3 số tiền này nên đề nghị HĐXX ghi nhận và buộc bà T trả lại cho ông K số tiền 74.366.000 đồng.

Do đó, đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Xuân K, sửa một phần bản án sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 09/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Xuân K, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của ông Bùi Xuân K làm trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

[1.2]. Việc tổng đạt các văn bản tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm chưa tổng đạt văn bản tố tụng như Thông báo hòa giải, Bản án, Thông báo kháng cáo hợp lệ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị H, chị Bùi Thị P là có thiếu sót. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện các văn bản trình bày ý kiến của chị H, chị P cho rằng mình không có công sức đóng góp trong khối tài sản chung và không có ý kiến gì đối với việc phân chia tài sản của bố mẹ. Do đó xét thấy không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị H, chị P trong quá trình giải quyết vụ án này nên cấp phúc thẩm nêu lên để rút kinh nghiệm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Bùi Xuân K nhận thấy:

[2.1]. Việc ông K cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình xem xét thẩm định tại chỗ không mời ông tham gia và việc đo đạc, kiểm đếm, xác định số lượng tài sản trên đất không chính xác là không có căn cứ. Bởi lẽ: Tại buổi xem xét thẩm định ngày 30/7/2020 ông K có mặt, có ký vào biên bản trước khi tiến hành xem xét thẩm định bổ sung ngày 11/9/2020 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định xem xét thẩm định tại chỗ cho ông K, tuy nhiên ông vắng mặt không lý do. Các cơ quan chuyên môn đã tiến hành kiểm đếm cây trồng và tài sản khác trên đất dưới sự chứng kiến của các đương sự khác. Sau khi có kết quả đã công khai cho ông K nhưng ông không có ý kiến gì đối với kết quả thẩm định này. Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 19/3/2021 ông K, bà T cũng đã thống nhất về toàn bộ tài sản trên đất theo các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, chứng thư thẩm định giá tài sản và tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc chia tài sản chung là thửa đất số 11, tờ bản đồ số 64, diện tích 38.577m², đất tọa lạc tại thôn 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo GCNQSDĐ số BO 991647, cấp ngày 15/10/2013. Theo đó, bà T được quyền sử dụng 13.176m², ông Bùi Xuân K được quyền sử dụng 13.729,4m², tặng cho anh Bùi Quốc H 10.000 m² đất cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích được chia này. Việc thỏa thuận là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của ông K.

[2.2]. Xét kháng cáo của ông K cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận chia đôi nợ chung giữa ông với bà T là không đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1]. Đối với khoản nợ tại Ngân hàng: Ngày 22/5/2014, bà T và ông K ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 64, diện tích 38.577m² tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Đ để bảo đảm số tiền vay 200.000.000 đồng, mục đích để đầu tư trồng mới cà phê và chăn nuôi heo thịt nên có cơ sở để xác định là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân và cả hai cùng có nghĩa vụ trả số nợ này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà T đồng ý trả cho ông Bùi Xuân K 1/3 số tiền gốc đã vay tại Ngân hàng với số tiền 66.666.000 đồng và ông Bùi Xuân K cũng đồng ý với sự tự N này của bà T. Xét thấy, việc bà T, ông K đã tự N thỏa thuận được với nhau về số nợ vay Ngân hàng, việc thỏa thuận này phù hợp với các quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận. Do ông K đã tất toán khoản vay này vào ngày 20/4/2015 nên cần buộc bà T phải trả cho ông K số tiền 66.666.000 đồng là có căn cứ.

[2.2.2]. Đối với nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà T phải có trách nhiệm trả khoản nợ ông đã vay của ông N, bà V. Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án ông K thừa nhận bà T đã bỏ nhà đi, không sống chung với ông từ khoảng tháng 4 năm 2014, việc vay tiền không có chữ ký của bà T, bà T cũng không thừa nhận khoản vay này. Ông N, bà V cũng cho rằng khi cho vay không có mặt bà T. Quá trình giải quyết vụ án ông K

không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc có bỏ tiền ra để điều trị cho con trai cũng không chứng minh được việc sử dụng số tiền này vào mục đích chung của gia đình. Ông K cho rằng vay để tổ chức đám cưới và tặng quà cho con, đây không phải là nghĩa vụ bắt buộc theo quy định của pháp luật và cũng không chứng minh được có sự đồng ý của bà T. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng và buộc cá nhân ông phải trả cho ông N, bà V số tiền 150.000.000 đồng vay ngày 01/3/2018 là đúng quy định của pháp luật, do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của ông K.

[2.2.3]. Đối với nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết buộc bà T phải có trách nhiệm trả khoản nợ ông đã vay ông Phạm Đình C, số tiền mua cám Heo là 199.940.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với khoản nợ mua cám từ ông C mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án bà T có thừa nhận 53.000.000 đồng nhưng do ông C không yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Ông C có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3]. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Xuân K, xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 09/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông theo hướng công nhận sự tự nguyện thỏa thuận việc bà T trả cho ông K số tiền 666.666.000 đồng, giữ nguyên các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Bùi Xuân K không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 27, Điều 95, Điều 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 457; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Xuân K. Sửa bản án sơ thẩm số: 25/2021/HNGĐ-ST ngày 09/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Rlấp, tỉnh Đắk Nông.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1.1. Công nhận sự thỏa thuận chia tài sản chung giữa bà Trần Thị T với ông Bùi Xuân K đối với thửa đất số 11, tờ bản đồ số 64, diện tích 38.577m², đất tọa lạc tại thôn 02, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số BO 991647, cấp ngày 15/10/2013 đứng tên ông Bùi Xuân K và bà Trần Thị T. Cụ thể:

Bà Trần Thị T và ông Bùi Xuân K tặng cho anh Bùi Quốc H quyền sử dụng 10.000m² đất, có tứ cận: Phía Đông giáp đường Bê tông dài 40,7m; phía Tây giáp đập nước dài 24,30m; phía Nam giáp đất chia cho ông Bùi Xuân K 412,01m; phía Bắc giáp đất chia cho bà Trần Thị T 386,38m. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất này.

Bà Trần Thị T được quyền sử dụng 13.176m², có tứ cận: Phía Đông giáp đường Bê tông dài 39.8m; phía Tây giáp đập nước dài 24,30m; phía Nam giáp đất anh Bùi Quốc H 386,38m; phía Bắc giáp đất nhà Q dài 393,71m. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất này.

Ông Bùi Xuân K được quyền sử dụng 13.729,4m², có tứ cận: Phía Đông giáp đường Bê tông dài 62,24m; phía Tây giáp đập nước dài 24,84m; phía Nam giáp đất của bà Hợp dài 415,66m; phía Bắc giáp đất anh Bùi Quốc H 412,01m. (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất trên diện tích đất này.

1.2. Công nhận sự thỏa thuận của bà Trần Thị T và ông Bùi Xuân K đối với các nội dung:

Ông Bùi Xuân K trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 50.000.000 đồng (Đối với giá trị hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông Bùi Xuân K đã chuyển nhượng cho chị Bùi Thị H1 và anh Vũ Văn Q).

Bà Trần Thị T trả lại cho ông Bùi Xuân K số tiền chi phí nuôi dưỡng anh Bùi Quốc H đối với thời gian từ 4/2014 đến đủ 18 tuổi với số tiền: 24.000.000 đồng và số tiền 66.666.000 đồng (Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch Đ) được khấu trừ vào số tiền 50.000.000 đồng ông K phải trả cho bà T. Bà Trần Thị T còn phải trả cho ông Bùi Xuân K số tiền lại 40.666.000 đồng (*Bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng*).

Áp dụng Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Trần Thị T về việc yêu cầu ông Trịnh Văn S, bà Nguyễn Thị V phải trả số tiền 20.000,000 đồng; ông Trần Văn T, bà Trần Thị L phải trả số tiền 50.000.000 đồng; ông Đinh Hồng , bà Võ Thục U trả số tiền 50.000.000 đồng.

1.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nghiêm Đắc N, bà Nguyễn Thị V. Buộc ông Bùi Xuân K phải trả cho ông Nghiêm Đắc N, bà Nguyễn Thị V số tiền: 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

2. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị T phải chịu chi phí tố tụng 11.945.000 đồng; được khấu trừ vào số tiền 39.940.000 đồng chi phí tố tụng bà T đã nộp tạm ứng tại Tòa án. Ông Bùi Xuân K phải chịu chi phí tố tụng 15.995.000 đồng, ông K phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị T 15.995.000 đồng. Anh Bùi Quốc H

phải chịu chi phí tố tụng 12.000.000 đồng, anh Hoàng phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị T số tiền 12.000.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 20.741.334 đồng tương ứng với tài sản được chia; 3.333.300 đồng trên số tiền thanh toán cho ông Bùi Xuân K đối với khoản nợ vay Ngân hàng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, tổng cộng 24.374.634 đồng, được khấu trừ vào số tiền 9.523.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003756, ngày 14 tháng 12 năm 2018. Bà T phải tiếp tục nộp số tiền 14.851.000 đồng (làm tròn).

Ông Bùi Xuân K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 25.839.000 đồng tương ứng với tài sản được chia và 7.500.000 đồng (*Đối với yêu cầu độc lập của ông Nghiêm Đắc N được chấp nhận*), tổng cộng 33.339.000 đồng (*ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

Anh Bùi Quốc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.487.000 đồng tương ứng với tài sản được tặng cho và 300.000 đồng (*Án phí không giá ngạch đối với công nhận thỏa thuận tặng cho quyền sử dụng đất 10.000m² đất*), tổng cộng 12.787.000 đồng (*mười hai triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng*).

Trả lại cho ông Nghiêm Đắc N, bà Nguyễn Thị V số tiền 3.750.000đ (*Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001442, ngày 06 tháng 8 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3.2. Án phí phúc thẩm: Ông Bùi Xuân K không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã ông Bùi Xuân K đã nộp theo biên số 0004607 ngày 01/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự N thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Rlấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Lê Văn Hữu

